

Số: 134/2018/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- Mã chứng khoán: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 024. 37688998
- Fax: 024. 37688979
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiên
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 19/10/2018 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/thong-bao-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP. HĐQT. /s/

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiên



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Quý III năm 2018

Tháng 10 - 2018

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	5 - 6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 35

/// S. M. S. .

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2018 <i>Triệu VND</i>	31/12/2017 <i>Triệu VND</i>
A. TÀI SẢN			126.912.061	124.040.176
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.120.451	1.176.978
II	Tiền gửi tại NHNN	6	1.372.914	2.364.130
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	17.486.927	22.488.409
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		16.986.927	22.088.409
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		500.000	400.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	-
VI	Cho vay khách hàng		72.899.471	62.747.997
1	Cho vay khách hàng	9	73.805.929	63.422.643
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(906.458)	(674.646)
VII	Hoạt động mua nợ	11	1.098.437	580.054
1	Mua nợ		1.107.065	584.605
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.628)	(4.551)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	23.798.731	25.465.003
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		23.472.036	24.938.137
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		801.215	994.187
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(474.520)	(467.321)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		270.570	250.773
1	Tài sản cố định hữu hình	13	176.628	174.893
a	- Nguyên giá TSCĐ		397.278	355.912
b	- Hao mòn TSCĐ		(220.650)	(181.019)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	- Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	- Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	14	93.942	75.880
a	- Nguyên giá TSCĐ		201.143	162.708
b	- Hao mòn TSCĐ		(107.201)	(86.828)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
1	- Nguyên giá BĐSĐT		-	-
2	- Hao mòn BĐSĐT		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
XII	Tài sản Có khác	15	8.864.560	8.966.832
1	Các khoản phải thu		4.802.836	6.481.223
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.316.359	1.282.880
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2.782.465	1.239.829
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(37.100)	(37.100)
	B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		126.912.061	124.040.176
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	1.453.045	1.082.224
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	35.228.351	38.251.634
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		24.839.074	27.758.930
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.389.277	10.492.704
III	Tiền gửi của khách hàng	18	70.158.755	70.298.586
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	91.387	84.351
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	1.563.512	2.628.210
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	6.132.189	3.481.154
VII	Các khoản nợ khác	21	2.082.795	1.537.300
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.382.679	1.145.421
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		700.116	391.879
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	10.202.027	6.676.717
1	Vốn của tổ chức tín dụng		7.977.012	5.552.176
a	Vốn điều lệ		6.718.421	5.842.105
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.314.074	(234.446)
d	Cổ phiếu quỹ		(55.483)	(55.483)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		305.473	160.932
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		74.537	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lũy kế		1.845.005	963.609

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ		7.655.826	438.336
	Cam kết bán ngoại tệ		7.656.114	440.045
	Cam kết giao dịch hoán đổi		42.016.489	55.737.019
2	Cam kết trong nghiệp vụ LC		1.484.986	886.466
3	Bảo lãnh khác		8.173.044	7.321.529
II	Các cam kết đưa ra			
1	Các cam kết khác		3.760.620	4.876.244

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



BÙI THỊ THANH HƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.356.118	1.952.434	6.809.838	5.326.467
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.236.613)	(1.052.022)	(3.695.274)	(3.123.123)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.119.505	900.412	3.114.564	2.203.344
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		255.936	70.173	567.428	188.628
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(60.757)	(23.103)	(127.680)	(62.547)
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	195.179	47.070	439.748	126.081
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(48.307)	14.136	9.255	(25.591)
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	115.269	25.734	347.250	173.327
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		7.873	6.629	129.472	20.962
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.541)	(823)	(5.751)	(4.762)
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	28	6.332	5.806	123.721	16.200
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(728.559)	(451.301)	(1.978.851)	(1.244.089)
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		659.419	541.857	2.055.687	1.249.272
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(70.227)	(217.880)	(442.130)	(442.513)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		589.192	323.977	1.613.557	806.759
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		(118.591)	(90.000)	(323.464)	(95.083)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		470.601	233.977	1.290.093	711.676

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU


LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT


BÙI THỊ THANH HƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc

PHÊ DUYỆT

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III Năm 2018

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.674.976	5.244.644
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.447.144)	(2.926.124)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		439.748	126.081
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		396.901	66.880
05. Thu nhập khác		110.223	13.700
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		13.202	2.500
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.990.353)	(1.194.815)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(211.070)	(156.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.986.483	1.176.441
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		<i>(6.103.305)</i>	<i>(8.651.416)</i>
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD		1.700.000	669.999
10. (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		3.906.101	1.543.335
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	29.149
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(10.799.169)	(9.972.590)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(104.524)	(15.998)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(805.713)	(905.311)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		<i>(2.364.208)</i>	<i>7.800.111</i>
15. (Tăng)/Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		370.821	(379.052)
16. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(4.348.540)	2.451.134
17. (Tăng)/Giảm tiền gửi của khách hàng		(139.831)	3.821.528
18. (Tăng)/Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.651.035	294.256
19. (Tăng)/Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.064.698)	990.136
20. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		7.036	91.497
21. (Tăng)/Giảm khác về công nợ hoạt động		159.969	530.612
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.481.030)	325.136

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm tài sản cố định		(82.760)	(87.492)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		297	16
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(82.463)	(87.476)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		2.190.390	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(50.659)	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	31.647
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.139.731	31.647
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.423.762)	269.307
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		24.329.517	22.292.126
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		74.537	10.101
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30	19.980.292	22.571.534

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



BÙI THỊ THANH HƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Đến 30 tháng 09 năm 2018***1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

Giấy phép Ngân hàng số Giấy đăng ký kinh doanh số 123/NH-GP lần đầu của Ngân hàng được đăng ký ngày 5 tháng 5 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 13/07/2018.

Giấy phép Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày ghi trên giấy phép.

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Phạm Công Tử	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Eiichiro So	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Phan Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013 Hết nhiệm kỳ theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018
Ông Kento Tokimori	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 Hết nhiệm kỳ theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018
Ông Tomohiro Yamaguchi	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 Hết nhiệm kỳ theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012 Tái bổ nhiệm ngày 03/10/2017
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2011 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Khúc Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/09/2014 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/04/2013

Trụ sở chính:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Ngân hàng có 4.721 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2017, Ngân hàng có 4.848 cán bộ công nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh và bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, trong đó:

- Ba mươi (30) chi nhánh và ba mươi tư (34) phòng giao dịch đã hoạt động.

- Năm (05) chi nhánh và sáu (06) phòng giao dịch đã được cấp phép hiện đang làm thủ tục khai trương, hoạt động.

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 01 Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, 30 chi nhánh, 34 phòng giao dịch trên cả nước).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng*: Đồng Việt Nam (VND).

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính Quý III năm 2018 kết thúc ngày 30/09/2018

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của Ngân hàng bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng áp dụng theo *Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN* ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và sửa đổi bổ sung theo *Thông tư số 10/2014/TT – NHNN* được áp dụng từ ngày 01/06/2014, Báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo *Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN* do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18/04/2007 và *Thông tư số 49/2014/TT-NHNN* ngày 31/12/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của *Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN* về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

3.2. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.3. Các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”)

Bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 49”)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN, theo đó:

- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ("Thông tư 200")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- ▶ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- ▶ Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuận.

Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("Thông tư 14")

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;

- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ; và bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh của kỳ trước và số liệu so sánh đầu kỳ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và đến thời điểm cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại các máy ATM, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục “Thu nhập khác”.

4.4 Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, thực hiện trích lập dự phòng chung theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

4.4.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu VAMC

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trái phiếu DATC

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.5. Các khoản cho vay khách hàng và khoản mua nợ

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa.

Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư trên. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng, khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với TCTD khác, cam kết ngoại bảng.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm nợ Nợ có khả năng mất vốn, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý* và *Nợ dưới tiêu chuẩn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.10. Ghi nhận thu nhập, chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập Doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

5. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	356.028	412.491
Tiền mặt bằng ngoại tệ	592.393	499.954
Vàng	172.030	264.533
Tổng	1.120.451	1.176.978

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	1.088.735	2.039.389
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	284.179	324.741
Tổng	1.372.914	2.364.130

7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	16.986.927	22.088.409
Cho vay các TCTD khác	500.000	400.000
Dự phòng rủi ro cho vay/ tiền gửi tại các TCTD khác	-	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	17.486.927	22.488.409

a. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8.006.895	9.823.834
- Bằng VND	7.618.988	9.257.215
- Bằng ngoại tệ, vàng	387.907	566.619
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8.980.032	12.264.575
- Bằng VND	8.700.000	11.390.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	280.032	874.575
Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-
Tổng	16.986.927	22.088.409

b. Cho vay các TCTD khác

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
- Bằng VND	500.000	400.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng	500.000	400.000

- Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.480.032	12.664.575
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	9.480.032	12.664.575

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>		
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>	<i>Giá trị ròng</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tại ngày 30/09/2018			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(11.608)	(11.608)
- Giao dịch hoán đổi	-	(79.779)	(79.779)
Tổng	-	(91.387)	(91.387)
Tại ngày 31/12/2017			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.990	-	18.990
- Giao dịch hoán đổi	-	(103.341)	(103.341)
Tổng	18.990	(103.341)	(84.351)

9. Cho vay khách hàng

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	71.758.828	61.269.200
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	533.080	847.712
Các khoản trả thay khách hàng	2.161	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	117.493	49.387
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.394.367	1.250.769
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	-	5.575
Tổng	73.805.929	63.422.643

(*): Đây là số dư nợ còn lại của trái phiếu phát hành bởi Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (“SBIC”) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”)) sau khi đã bán cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) với kỳ hạn 10 năm và lãi suất cố định 8,9 %/năm. Phần dư nợ còn lại được Ngân hàng trích lập dự phòng và xử lý rủi ro tín dụng trong 05 năm, bắt đầu từ năm 2013. Khoản nợ này đã được chuyển sang theo dõi trên tài khoản phải thu khác theo Công văn số 462/NHNN-TD.M và đến ngày 30/09/2018 toàn bộ khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro.

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	71.307.860	61.626.561
Nợ cần chú ý	1.582.971	1.101.526
Nợ dưới tiêu chuẩn	310.632	254.740
Nợ nghi ngờ	194.544	153.408
Nợ có khả năng mất vốn	409.922	280.833
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ	-	5.575
Tổng	73.805.929	63.422.643

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	16.734.693	18.703.802
Nợ trung hạn	23.947.985	21.098.417
Nợ dài hạn	33.123.251	23.620.424
Tổng	73.805.929	63.422.643

10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	460.161	214.485	674.646
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	88.685	143.248	231.933
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(121)	(121)
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2018	548.846	357.612	906.458

11. Hoạt động mua nợ

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Mua nợ bằng VND	581.750	-
Mua nợ bằng ngoại tệ (*)	525.315	584.605
Dự phòng rủi ro	(8.628)	(4.551)
Tổng	1.098.437	580.054

(*) Tại ngày 30/09/2018, các khoản mua nợ đều là nợ dài hạn và thuộc nhóm nợ 1.

12. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		
<i>a. Chứng khoán nợ</i>	23.156.867	24.622.968
- Chứng khoán Chính phủ	11.825.688	10.984.557
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	5.786.829	7.343.942
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.544.350	6.294.469
<i>b. Chứng khoán vốn</i>	315.169	315.169
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	315.169	315.169
<i>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	(126.926)	(135.048)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(77.524)	(85.646)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(49.402)	(49.402)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	23.345.110	24.803.089
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
<i>a. Chứng khoán nợ</i>	801.215	994.187
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	801.215	994.187
Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành	44.700	44.700
Chứng khoán nợ do VAMC phát hành	756.515	949.487
<i>b. Chứng khoán vốn</i>	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<i>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	(347.594)	(332.273)
- Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(347.259)	(331.938)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	453.621	661.914
Tổng chứng khoán đầu tư	23.798.731	25.465.003

- Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	331.938
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	206.120
Ảnh hưởng từ mua bán nợ VAMC	(86.396)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng các khoản mua lại nợ VAMC	(104.403)
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2018	347.259

13. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	164.294	39.004	146.696	5.918	355.912
Số tăng trong kỳ	-	18.816	5.158	20.021	330	44.325
- Mua trong kỳ	-	18.816	5.158	20.021	330	44.325
Số giảm trong kỳ	-	295	2.514	150	-	2.959
- Thanh lý, nhượng bán	-	295	2.514	150	-	2.959
Số dư cuối kỳ	-	182.815	41.648	166.567	6.248	397.278
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	91.416	20.097	66.201	3.305	181.019
Số tăng trong kỳ	-	20.570	3.278	17.849	893	42.590
- Khấu hao trong kỳ	-	20.570	3.278	17.849	893	42.590
Số giảm trong kỳ	-	295	2.514	150	-	2.959
- Thanh lý, nhượng bán	-	295	2.514	150	-	2.959
Số dư cuối kỳ	-	111.691	20.861	83.900	4.198	220.650
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	72.878	18.907	80.495	2.613	174.893
Tại ngày cuối kỳ	-	71.124	20.787	82.667	2.050	176.628

14. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	162.708	-	162.708
Số tăng trong kỳ	-	-	-	38.435	-	38.435
- Mua trong kỳ	-	-	-	38.435	-	38.435
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	201.143	-	201.143
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	86.828	-	86.828
Số tăng trong kỳ	-	-	-	20.373	-	20.373
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	20.373	-	20.373
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	107.201	-	107.201
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	75.880	-	75.880
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	93.942	-	93.942

15. Tài sản Có khác

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	133.041	74.504
Các khoản phải thu khác	4.669.795	6.406.719
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	<i>134.481</i>	<i>65.158</i>
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>	<i>4.535.314</i>	<i>6.341.561</i>
Các khoản lãi và phí phải thu	1.316.359	1.282.880
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(37.100)	(37.100)
Tài sản Có khác	2.782.465	1.239.829
Tổng	8.864.560	8.966.832

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Vay Ngân hàng nhà nước	1.453.045	1.082.224
Tổng	1.453.045	1.082.224

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD	24.839.074	27.758.930
<i>a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>7.583.042</i>	<i>9.015.263</i>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.583.042	9.015.263
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<i>b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>17.256.032</i>	<i>18.743.667</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	16.976.000	17.970.004
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	280.032	773.663
Vay các TCTD	10.389.277	10.492.704
Vay các TCTD bằng VND	7.939.630	8.455.982
Vay các TCTD bằng vàng, ngoại tệ	2.449.647	2.036.722
Tổng	35.228.351	38.251.634

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	9.430.328	11.409.904
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.561.600	10.549.220
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	868.728	860.684
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	59.993.285	58.468.271
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	52.508.111	51.559.381
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	7.485.174	6.908.890
Tiền gửi vốn chuyên dùng	18.335	16.594
Tiền gửi ký quỹ	716.807	403.817
Tổng	70.158.755	70.298.586

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/9/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
Nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ và vàng	1.563.512	2.628.210
Tổng	1.563.512	2.628.210

20. Phát hành giấy tờ có giá*- Thuyết minh theo loại tiền*

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Bằng VND	6.132.189	3.481.154
Tổng	6.132.189	3.481.154

- Thuyết minh theo kỳ hạn

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Giấy tờ có giá ngắn hạn	1.340.000	840.000
Giấy tờ có giá trung dài hạn	4.792.189	2.641.154
Tổng	6.132.189	3.481.154

21. Các khoản nợ khác

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	1.382.679	1.145.421
Các khoản phải trả và công nợ khác	700.116	391.879
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả bên ngoài khác</i>	<i>700.114</i>	<i>391.877</i>
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>2</i>	<i>2</i>
Tổng	2.082.795	1.537.300

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	5.842.105	(234.446)	(55.483)	113.248	47.684	-	963.609	6.676.717
Tăng trong kỳ	876.316	1.548.520	-	96.361	48.180	202.730	1.311.042	4.083.149
Tăng vốn trong kỳ	876.316	1.314.074	-	-	-	-	-	2.190.390
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.290.093	1.290.093
Trích lập các quỹ dự trữ	-	234.446	-	96.361	48.180	-	-	378.987
Tăng khác	-	-	-	-	-	202.730	20.949	223.679
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	128.193	429.646	557.839
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	50.659	50.659
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	378.987	378.987
Giảm khác	-	-	-	-	-	128.193	-	128.193
Số dư cuối kỳ	6.718.421	1.314.074	(55.483)	209.609	95.864	74.537	1.845.005	10.202.027

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	230.139	442.588
Thu nhập từ lãi cho vay	4.649.147	2.982.651
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.555.416	1.704.708
Thu khác từ hoạt động tín dụng	236.072	91.671
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	95.718	66.390
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	43.346	38.459
Tổng	6.809.838	5.326.467

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.994.315	2.552.171
Trả lãi tiền vay	276.623	485.564
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	270.486	2.189
Chi phí hoạt động tín dụng khác	153.850	83.199
Tổng	3.695.274	3.123.123

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND
Thu phí dịch vụ	567.428	188.628
- Hoạt động thanh toán	179.185	89.684
- Hoạt động ngân quỹ	3.991	2.632
- Dịch vụ tư vấn	4.082	3.169
- Dịch vụ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	233.972	9.747
- Dịch vụ bảo quản tài sản và cho thuê kết sắt	320	359
- Thu phí dịch vụ khác	145.878	83.037
Chi phí dịch vụ liên quan	(127.680)	(62.547)
- Hoạt động thanh toán	(96.490)	(55.515)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(19.213)	(1.248)
- Hoạt động ngân quỹ	(10.505)	(4.329)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(1.388)	(1.071)
- Chi phí dịch vụ khác	(84)	(384)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	439.748	126.081

26. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	342.574	223.316
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	107.328	94.364
- Thu từ kinh doanh vàng	4.258	1.788
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	230.988	127.164
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(333.319)	(248.907)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(63.026)	(46.560)
- Chi về kinh doanh vàng	(180)	(44)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(270.113)	(202.303)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.255	(25.591)

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	352.734	185.035
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(13.607)	(2.841)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.123	(8.867)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	347.250	173.327

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	129.472	20.962
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	13.202	2.500
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	297	16
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	115.973	18.446
<i>Trong đó:</i>		
- Thu từ khoản nợ đã bán cho VAMC	113.776	644
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(5.751)	(4.762)
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	(16)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(5.751)	(4.746)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	123.721	16.200

29. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	590	325
Chi phí cho nhân viên	1.142.858	623.980
- Chi lương và phụ cấp	1.050.924	556.210
- Các khoản chi đóng góp theo lương	50.331	36.375
- Chi trợ cấp	8.101	6.017
- Chi khác cho nhân viên	33.502	25.380
Chi về tài sản	244.495	209.322
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	62.964	49.274
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	558.574	390.189
Trong đó: - Công tác phí	9.729	5.726
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	6.931	3.974
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	26.759	20.273
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	5.575	-
Tổng	1.978.851	1.244.089

30. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2018 Triệu VND	30/9/2017 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.120.451	1.031.154
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.372.914	755.056
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)	8.006.895	12.312.854
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 91 ngày)	9.480.032	8.472.470
Tổng	19.980.292	22.571.534

31. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Tổng số cán bộ, CNV bình quân (người)	4.810	4.105
Thu nhập của cán bộ, CNV (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	1.034.858	600.230
2. Thu nhập bình quân tháng	23,91	16,25

32. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

32.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	VND	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	182.419	224.511	172.030	185.462	356.029	1.120.451
Tiền gửi tại NHNN	284.179	-	-	-	1.088.735	1.372.914
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	576.291	31.697	-	59.951	16.818.988	17.486.927
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	8.580.295	-	-	-	66.332.699	74.912.994
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	24.273.251	24.273.251
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BDS đầu tư	-	-	-	-	270.570	270.570
Các tài sản có khác (*)	1.960.385	54.170	-	-	6.887.105	8.901.660
TỔNG TÀI SẢN	11.583.569	310.378	172.030	245.413	116.027.377	128.338.767
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU						
Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	2.729.678	-	-	-	33.951.718	36.681.396
Tiền gửi của khách hàng	8.253.074	120.802	-	63.852	61.721.027	70.158.755
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	746.830	260.016	-	191.196	(1.106.655)	91.387
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.563.512	-	-	-	-	1.563.512
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.132.189	6.132.189
Các khoản nợ khác	152.648	1.725	-	709	1.927.713	2.082.795
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	10.202.027	10.202.027
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.445.742	382.543	-	255.757	112.828.019	126.912.061
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	(1.862.173)	(72.165)	172.030	(10.344)	3.199.358	1.426.706

(*)Không bao gồm dự phòng rủi ro

3.2.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành cần cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Lãi suất được định giá lại trong vòng								
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.120.451	-	-	-	-	-	-	1.120.451
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.372.914	-	-	-	-	-	1.372.914
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.986.927	3.500.000	-	-	-	-	17.486.927
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.140.638	-	40.837.086	13.981.348	3.728.740	10.617.216	3.963.111	644.854	74.912.994
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.071.684	279.999	4.822.673	2.706.544	2.374.592	4.472.494	8.545.265	24.273.251
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS ĐT	-	270.570	-	-	-	-	-	-	270.570
Các tài sản có khác (*)	-	8.901.660	-	-	-	-	-	-	8.901.660
TỔNG TÀI SẢN	1.140.638	11.364.365	56.476.926	22.304.021	6.435.284	12.991.808	8.435.605	9.190.119	128.338.767
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	28.741.339	5.901.245	1.415.298	488.560	126.775	8.180	36.681.396
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.424.123	12.565.574	10.411.552	8.586.899	12.170.607	-	70.158.755
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(14.450)	33.129	26.025	53.592	(6.690)	(113)	(106)	91.387
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	466.720	630.072	466.720	-	-	-	1.563.512
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	340.000	-	1.000.000	4.482.189	310.000	6.132.189
Các khoản nợ khác	-	2.082.795	-	-	-	-	-	-	2.082.795
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	2.068.345	55.665.311	19.462.916	12.347.162	10.068.769	16.779.458	318.074	116.710.034
MỨC CHÈNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỢ/BẰNG	1.140.638	9.296.020	811.615	2.841.105	(5.911.878)	2.923.039	(8.343.853)	8.872.045	11.628.733

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

32.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn gốc trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn gốc của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn gốc của từng khoản nợ.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Trong hạn Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng						
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.120.451	-	-	-	-	1.120.451
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.372.914	-	-	-	-	1.372.914
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.986.927	8.500.000	-	-	-	17.486.927
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	-	1.496.774	1.460.860	13.777.059	23.947.985	34.230.316	74.912.994
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	315.169	-	900.000	12.177.489	10.880.593	24.273.251
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS ĐT	-	-	-	-	-	14.420	256.150	270.570
Các tài sản có khác (*)	-	-	618.640	547.298	5.772.851	1.925.072	37.799	8.901.660
TỔNG TÀI SẢN	-	-	13.910.875	10.508.158	20.449.910	38.064.966	45.404.858	128.338.767
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	20.811.415	11.310.036	3.529.549	1.015.605	14.791	36.681.396
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.394.707	5.614.651	8.664.761	40.484.636	-	70.158.755
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(2.888)	25.373	83.352	(9.378)	(5.072)	91.387
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	233.360	1.330.152	-	-	1.563.512
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.340.000	2.823.713	1.968.476	6.132.189
Các khoản nợ khác	-	-	195.906	145.632	755.875	850.069	135.313	2.082.795
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	-	36.399.140	17.329.052	15.703.689	45.164.645	2.113.508	116.710.034
MỨC CHÊNH THANH KHOẢN RÒNG	-	-	(22.488.265)	(6.820.894)	4.746.221	(7.099.679)	43.291.350	11.628.733

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

33. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
USD	23.336	22.425
EUR	27.085	27.166
AUD	16.907	17.661
CAD	18.091	18.031
GBP	30.430	30.589
JPY	205,56	201,48
SGD	17.111	16.960
RUB	340	414
HKD	3.005	2.909
CNY	3.430	3.490
THB	721,08	698,20
CHF	23.862	23.268
NZD	15.467	16.136
KRW	20,54	21,26
XAU	3.641.000	3.657.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 19 tháng 10 năm 2018.

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



BÙI THỊ THANH HƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc